

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4202000103 ngày 10/5/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 05/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800345732 thay đổi lần thứ 6 ngày 05/12/2023 là: 260.213.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên
Ông Phan Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/11/2023)
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 17/11/2023)
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/11/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm từ ngày 29/01/2024)
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách điều hành Công ty từ ngày 29/01/2024 theo Ủy quyền số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của Hội đồng Quản trị)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty, cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty
Báo Lộc, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to Lê Mạnh Hùng.

Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		608.862.067.943	517.651.195.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	43.368.730.535	12.779.214.088
1. Tiền	111		10.368.730.535	12.779.214.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		525.000.000.000	461.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	525.000.000.000	461.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.811.837.066	34.222.751.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.180.373.983	17.067.741.970
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	117.298.000	4.870.597.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.514.165.083	12.284.412.777
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	7.234.388.270	7.964.764.526
1. Hàng tồn kho	141		7.234.388.270	7.964.764.526
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		447.112.072	1.684.464.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	363.129.869	1.684.464.670
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	83.982.203	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		334.740.140.896	334.106.334.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		314.289.373.976	316.889.369.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	314.289.373.976	316.889.369.952
<i>Nguyên giá</i>	222		624.077.998.885	607.801.964.929
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(309.788.624.909)	(290.912.594.977)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.553.653	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.553.653	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.391.213.267	17.216.964.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.508.207.467	8.148.799.088
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.6	7.883.005.800	9.068.165.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		943.602.208.839	851.757.529.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.511.451.595	22.512.617.533
I. Nợ ngắn hạn	310		25.511.451.595	22.512.617.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.078.091.713	754.564.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		737.089.578	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.102.676.026	9.682.684.544
4. Phải trả người lao động	314		10.248.564.996	7.450.016.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1.508.498.604	1.477.458.936
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	191.549.712	146.613.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.644.980.966	3.001.279.636
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		918.090.757.244	829.244.912.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	918.090.757.244	829.244.912.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.213.000.000	260.213.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.000.000	230.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.826.450.000	9.826.450.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		647.821.307.244	558.975.462.003
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		553.484.156.423	466.818.778.574
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94.337.150.821	92.156.683.429
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		943.602.208.839	851.757.529.536
(440 = 300 + 400)				

Người lập

Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Anh

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành Công ty



Hồ Ngọc Phương

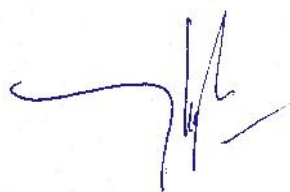
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	157.216.506.734	171.236.258.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.216.506.734	171.236.258.922
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	69.235.942.517	75.951.917.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.980.564.217	95.284.341.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	32.454.500.181	15.333.668.347
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	15.553.839.668	15.724.879.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		104.881.224.730	94.893.130.464
11. Thu nhập khác	31		-	2.628.548.892
12. Chi phí khác	32		-	496.905.233
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.5	-	2.131.643.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		104.881.224.730	97.024.774.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	10.544.073.909	4.868.090.694
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		94.337.150.821	92.156.683.429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	3.625	3.215

Người lập

Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 02 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành Công ty



Trần Thị Thanh Thúy



Nguyễn Đức Anh




Hồ Ngọc Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171.310.131.986	187.513.057.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(18.643.926.188)	(21.967.802.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.932.503.178)	(25.430.665.319)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.918.090.694)	(3.475.854.627)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.974.268	93.939.897
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.106.014.339)	(41.248.494.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.756.571.855	95.484.180.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(12.192.172.033)	(1.169.500.000)
1. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và Tài sản dài hạn	22		-	278.974.512
2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(911.500.000.000)	(253.380.349.717)
3. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		847.500.000.000	144.565.856.566
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.025.116.625	13.928.319.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.167.055.408)	(95.776.698.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.589.516.447	(292.517.909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	12.779.214.088	13.071.731.997
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	43.368.730.535	12.779.214.088

Người lập



Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ
trách điều hành Công ty



Hồ Ngọc Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc, tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4202000103 ngày 10/5/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 05/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800345732 thay đổi lần thứ 6 ngày 05/12/2023 là 260.213.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 64 người (tại ngày 31/12/2022 là 64 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nhân công vận hành nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Kinh doanh điện và đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để dự trữ không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn: Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Do đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh điện, giá vốn được ghi nhận toàn bộ theo thực tế mà Công ty phải bỏ ra để sản xuất được số lượng sản phẩm điện (Kw) để bán, không có chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Máy móc thiết bị	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10/3/2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tuabin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện, máy biến áp;
- Cầu trục nhà máy;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống thông tin liên lạc và phòng cháy chữa cháy nhà máy.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước dịch vụ môi trường rừng, chi phí này được trích dựa vào thông báo phí dịch vụ môi trường rừng hằng năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và Giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất ra sản lượng điện đã tiêu thụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của sản xuất sản lượng điện được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Trong năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Từ năm 2014 đến năm 2022, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	484.453.960	687.520.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.884.276.575	12.091.694.072
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	-
Tổng	43.368.730.535	12.779.214.088

(*) Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc với lãi suất 3,6%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn 06 - 12 tháng				
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc (*)	511.000.000.000	511.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (*)	14.000.000.000	14.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	-	-	37.000.000.000	37.000.000.000
Tổng	525.000.000.000	525.000.000.000	461.000.000.000	461.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06-12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,7%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.180.373.983	17.067.741.970
Tổng	17.180.373.983	17.067.741.970

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	-	3.279.295.800
Công ty TNHH Xây dựng điện Bách khoa	-	1.134.745.559
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Môi Trường Việt	78.798.000	-
Đối tượng khác	38.500.000	456.555.806
Tổng	117.298.000	4.870.597.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Nhà máy Thủy điện (*)	6.849.590.741	-	6.849.590.741	-
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Bảo Lộc (lãi dự thu)	7.879.358.897	-	4.047.150.685	-
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đồng Nai (lãi dự thu)	287.671.233	-	289.690.410	-
Vietinbank - Phú Yên	-	-	400.805.479	-
Tạm ứng của CBNV	96.015.832	-	197.175.462	-
Phải thu khác	401.528.380	-	500.000.000	-
Tổng	15.514.165.083	-	12.284.412.777	-

(*) Khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư nhà máy thủy điện, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phải cấp theo Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2010/HĐHTSĐT-NHPT ngày 30/8/2010.

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	7.234.388.270	-	7.964.764.526	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.131.772.270	-	7.603.756.708	-
Công cụ, dụng cụ	102.616.000	-	361.007.818	-
b) Tài sản dài hạn khác	7.883.005.800	-	9.068.165.300	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.883.005.800	-	9.068.165.300	-
Tổng	15.117.394.070	-	17.032.929.826	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	363.129.869	1.684.464.670
Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí khác	353.893.758	738.631.731
Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.236.111	945.832.939
b) Dài hạn	12.508.207.467	8.148.799.088
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, thay thế thiết bị	11.066.456.251	7.067.549.442
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.441.751.216	1.081.249.646
Tổng	12.871.337.336	9.833.263.758

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	405.949.635.511	145.293.852.169	56.323.577.767	234.899.482	607.801.964.929
Mua trong năm	-	12.771.599.825	-	70.454.545	12.842.054.370
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.433.979.586	-	3.433.979.586
Tại ngày 31/12/2023	405.949.635.511	158.065.451.994	59.757.557.353	305.354.027	624.077.998.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2023	165.213.793.800	80.360.826.669	45.177.518.090	160.456.418	290.912.594.977
Khấu hao trong năm	12.801.600.612	4.579.951.386	1.469.529.080	24.948.854	18.876.029.932
Tại ngày 31/12/2023	178.015.394.412	84.940.778.055	46.647.047.170	185.405.272	309.788.624.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	240.735.841.711	64.933.025.500	11.146.059.677	74.443.064	316.889.369.952
Tại ngày 31/12/2023	227.934.241.099	73.124.673.939	13.110.510.183	119.948.755	314.289.373.976

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 43.477.416.653 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 43.407.986.653 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Truyền tải điện 3	353.700.000	353.700.000	348.671.128	348.671.128
Công ty TNHH Vũ Văn Lợi - Lâm Đồng	1.172.519.607	1.172.519.607	-	-
Công ty TNHH DANHIM	131.265.091	131.265.091	219.240.000	219.240.000
Các đối tượng khác	1.420.607.015	1.420.607.015	186.653.577	186.653.577
Tổng	3.078.091.713	3.078.091.713	754.564.705	754.564.705

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	83.982.203	83.982.203	
Tổng	-	-	83.982.203	83.982.203	

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.637.231.286	10.375.596.695	13.507.539.784	2.505.288.197	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.568.090.694	10.544.073.909	9.918.090.694	3.194.073.909	
Thuế thu nhập cá nhân	644.980.343	1.078.298.608	1.269.136.565	454.142.386	
Thuế tài nguyên	832.382.221	12.734.541.786	12.617.752.473	949.171.534	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	119.529.072	119.529.072	-	
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.729.923.000	1.729.923.000	-	
Tổng	9.682.684.544	36.584.963.070	39.164.971.588	7.102.676.026	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	1.508.498.604	1.477.458.936
Tổng	1.508.498.604	1.477.458.936

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.177.000	43.840.000
Các khoản khác	126.372.712	102.773.712
Tổng	191.549.712	146.613.712



CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Vốn chủ sở hữu**a) Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2022	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	474.206.778.574	744.476.228.574
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92.156.683.429	92.156.683.429
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.388.000.000)	(7.388.000.000)
Số dư 31/12/2022	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	558.975.462.003	829.244.912.003
Số dư 01/01/2023	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	558.975.462.003	829.244.912.003
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.337.150.821	94.337.150.821
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(5.491.305.580)	(5.491.305.580)
Số dư 31/12/2023	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	647.821.307.244	918.090.757.244

(*) Công ty được trích Quỹ khen thưởng: 8.263.088.080 đồng (trong đó đã tạm trích trên Báo cáo tài chính năm 2022: 3.000.000.000 đồng, do đó số trích tiếp trong năm 2023 là 5.263.088.080 đồng) và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 228.217.500 đồng theo nghị quyết số: 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	184.826.100.000	184.826.100.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	25.765.220.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP (*)	-	22.981.560.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia (*)	22.981.560.000	-
Cổ đông khác	26.640.120.000	26.640.120.000
Tổng	260.213.000.000	260.213.000.000

(*): Tháng 07 năm 2023, Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	260.213.000.000	260.213.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	260.213.000.000	260.213.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.021.300	26.021.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.021.300	26.021.300
- Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.021.300	26.021.300
- Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	157.216.506.734	171.236.258.922
Tổng	157.216.506.734	171.236.258.922

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	69.235.942.517	75.951.917.383
Tổng	69.235.942.517	75.951.917.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	32.454.500.181	15.333.668.347
Tổng	32.454.500.181	15.333.668.347

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.469.453.451	9.666.459.202
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	829.268.189	937.052.473
Chi phí khấu hao	1.115.767.806	823.743.301
Thuế, phí, lệ phí	122.529.072	291.362.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.955.082	1.215.287.907
Chi phí khác bằng tiền	2.076.866.068	2.790.973.550
Tổng	15.553.839.668	15.724.879.422

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	-	2.628.548.892
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	250.215.051
Điều chỉnh theo BB kiểm toán Nhà nước	-	2.378.333.841
Chi phí khác	-	496.905.233
Điều chỉnh theo BB kiểm toán Nhà nước	-	496.905.233
Lợi nhuận khác	-	2.131.643.659

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.881.224.730	97.024.774.123
Điều chỉnh tăng	559.514.355	337.039.757
Thu nhập chịu thuế	105.440.739.085	97.361.813.880
Thuế suất hiện hành 10%	10%	10%*50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.544.073.909	4.868.090.694
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết định của Cơ quan thuế	"	"
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.544.073.909	4.868.090.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.337.150.821	92.156.683.429
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(8.491.305.580)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.337.150.821	83.665.377.849
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	26.021.300	26.021.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.625	3.215

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Số đã báo cáo) VND	Năm 2022 (Số trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.555.540.399	92.156.683.429	3.601.143.030
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.000.000.000)	(8.491.305.580)	(5.491.305.580)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.555.540.399	83.665.377.849	(1.890.162.550)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	26.021.300	26.021.300	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.288	3.215	(73)

(*) Công ty được trích Quỹ khen thưởng: 8.263.088.080 đồng (trong đó đã tạm trích trên Báo cáo tài chính năm 2022: 3.000.000.000 đồng, do đó số trích tiếp trong năm 2023 là 5.263.088.080 đồng)) và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 228.217.500 đồng theo Nghị quyết số: 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.540.326.086	2.142.675.010
Chi phí nhân công	25.801.270.138	23.647.654.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.979.735.003	20.530.039.482
Thuế, phí, lệ phí	122.529.072	291.362.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.227.209.412	16.611.346.017
Chi phí khác bằng tiền	26.118.712.474	28.453.718.482
Tổng	84.789.782.185	91.676.796.805

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty Mẹ	71%
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cổ đông lớn	10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia (*)	Cổ đông lớn	9%
Các thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và những người thân cận của các thành viên chủ chốt	Có ảnh hưởng đáng kể	Theo Điều lệ tổ chức hoạt động

b) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 12/8/2022)	-	24.000.000
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/8/2022)	60.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
Ông Trịnh Thế Sơn	Thư ký HĐQT	60.000.000	12.000.000
Tổng		300.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng Ban kiểm soát	431.602.000	386.496.000
Ông Lê Thanh Ngọc	Thành viên	-	13.500.000
Ông Triệu Kim Thủy	Thành viên	-	9.000.000
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	7.500.000	-
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên	7.500.000	-
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	52.500.000	9.000.000
Tổng		499.102.000	417.996.000

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Tiền lương, thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm từ ngày 29/01/2024)	539.500.000	482.812.000
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	467.568.000	418.436.000
Ông Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	431.602.000	386.496.000
Tổng		1.438.670.000	1.287.744.000

7.2 Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Thông báo số 443/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính, các hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Công ty CP VRG Bảo Lộc. Chi tiết số liệu 01/01/2023 thay đổi do điều chỉnh như sau:

		Tại 01/01/2023			
TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
A. Tài sản					
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	312.184.718.254	316.889.369.951	4.704.651.697
	<i>Nguyên giá</i>	222	602.365.649.346	607.801.964.929	5.436.315.583
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(290.180.931.092)	(290.912.594.978)	(731.663.886)
2.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9.042.471.336	8.148.799.087	(893.672.249)
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			3.810.979.448



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.2 Điều chỉnh hồi tố (Tiếp theo)

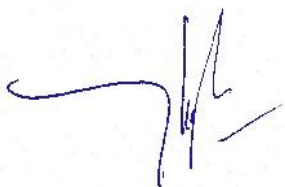
TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 01/01/2023		Chênh lệch
			Số đã trình bày	Số trình bày lại	
B. Nguồn vốn					
1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.472.848.124	9.682.684.544	209.836.420
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	85.555.540.399	89.156.683.427	3.601.143.028
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			3.810.979.448
TT	Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Năm 2022		Chênh lệch
			Số đã trình bày	Số trình bày lại	
1.	Giá vốn hàng bán	11	77.881.468.225	75.951.917.383	(1.929.550.842)
2.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	93.354.790.697	95.284.341.539	1.929.550.842
3.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.704.576.846	15.724.879.422	20.302.576
4.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	92.983.882.198	94.893.130.464	1.909.248.266
5.	Thu nhập khác	31	250.245.051	2.628.548.892	2.378.303.841
6.	Chi phí khác	32	-	496.905.235	496.905.235
7.	Lợi nhuận khác	40	250.215.051	2.131.643.657	1.881.428.606
8.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	93.234.097.249	97.024.774.121	3.790.676.872
9.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.678.556.850	4.868.090.694	189.533.844
10.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	88.555.540.399	92.156.683.427	3.601.143.028
11.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.288	3.215	(73)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 không bị ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố do Công ty lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT, một số chỉ tiêu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố lại theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước năm 2022.

Người lập



Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 02 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành Công ty



Hồ Ngọc Phương